TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 730/2024/DS-PT
Ngày: 09-9-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Ông Vương Minh Tâm

Ông Nguyễn Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Công Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 437/2024/TLPT-DS ngày 06/6/2024, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2751/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D: Bà Hồ Kim H, là Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1935 (chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị P:

1.1 Ông Ngô Văn C, sinh năm 1955; Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

1.2 Bà Ngô Thị L, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Ngô Thị L: Ông Ngô Văn C (có căn cước nêu trên, theo văn bản uỷ quyền ngày 05/5/2021, có mặt).

2. Ông Ngô Văn C (có căn cước nêu trên, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Ngô Văn C: Ông Nguyễn Tấn L1, là Luật sư của Văn phòng L6, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Thế L2, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Ông Ngô Thế B, sinh năm 1982 (vắng mặt)

3. Bà Huỳnh Thị Bé H1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1982 (vắng mặt)

5. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà K, bà N, bà Bé H1: Ông Ngô Văn C (có căn cước nêu trên, theo các văn bản uỷ quyền ngày 06/5/2021 và 05/5/2021, có mặt).

6. Ông Ngô Thế T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

7. Ông Ngô Thế K1, sinh năm 1988 (vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1970 (có mặt)

9. Ông Nguyễn Chí L3, sinh năm 1990 (có mặt)

10. Bà Nguyễn Khánh L4, sinh năm 2001 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Khánh L4: Ông Nguyễn Văn D (có căn cước nêu trên, theo Văn bản ủy quyền ngày 22/10/2021, có mặt).

11. Bà Ngô Thị Anh T2, sinh năm 1980; Địa chỉ: A Youngwoo Dong Sangdanggu Cheongiussi Chung C (vắng mặt)

12. Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

13. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh; Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N1; Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu K2; Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (theo Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2022, vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Thửa đất số 700, diện tích 1.150m^2 tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh ông được cấp quyền sử dụng đất và ông đang sử dụng có nguồn gốc của ông ngoại ông là ông Ngô Văn B1 đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 1995 ông Đ để lại cho ông thừa hưởng sử dụng, đến năm 2001 ông Đ sang tên qua cho ông, bà P và ông C lấn chiếm đất nói trên của ông 263,1m^2 nằm trong tổng diện tích đất 1.150m^2 của ông nên ông khởi kiện yêu cầu bà P và ông C trả lại đất nói trên cho ông.

Bà Bùi Thị P là bị đơn khi còn sống trình bày: Trước đây cha mẹ chồng của bà có 5.000m^2 đất nhưng đã cho anh chồng của bà là ông Ngô Văn B1 một nền nhà phía trước, số còn lại cho chồng bà tên Ngô Văn M là con trai út, sau đó ông B1 chết để phần đất nền nhà nói trên cho ông Ngô Văn Đ (con ông B1), sau đó ông Đ bán lại cho ông D là cháu gọi ông Đ bằng cậu, việc mua bán không cho bà biết để cặm ranh, khi cơ quan địa chính đo đạc, cấp phần diện tích đất tranh chấp có một số cây của cha mẹ chồng bà trồng do bà đang sử dụng từ 40 năm trở lên. Do đó, ông D khởi kiện yêu cầu bà trả diện tích đất 263,1m^2 là vô lý, bà không chấp nhận.

Bị đơn ông Ngô Văn C trình bày:

Ông thống nhất về nguồn gốc đất như bà P trình bày, đất tranh chấp là của cha mẹ ông và cho rằng phần đất tranh chấp gia đình ông có quá trình sử dụng lâu dài, do đó ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 700, diện tích 1.150m^2 tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D;

2. Yêu cầu ông Nguyễn Văn D trả lại phần diện tích đất lấn chiếm 348,8m^2, nằm trong tổng diện tích đất 1.150m^2 thửa số 700;

3. Công nhận cho ông diện tích đất 500m^2 nằm trong tổng diện tích đất 1.150m^2 thửa số 700 mà ông D được cấp quyền sử dụng đất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Chí L3: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà Ngô Thế L2, Huỳnh Thị Bé H1, Ngô Thế B, Nguyễn Thị Huỳnh N, Phạm Thị K, Ngô Thế T, Ngô Thế K1: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông C.

Về phía UBND huyện C, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh có tống đạt thông báo thụ lý để trình bày ý kiến về vụ án nhưng Ủy ban nhân dân huyện C không có văn bản trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/DS-ST ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D, hộ ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 263,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 700 nằm trong tổng diện tích 1.150m^2 tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện C đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D.

Buộc hộ bà Bùi Thị P và ông Ngô Văn C phải giao trả diện tích đất tranh chấp nói trên và toàn bộ tài sản trên đất gồm 02 cây dừa từ 03 đến 05 năm tuổi; 01 cây dừa từ 05 đến 20 năm tuổi; 01 cây me loại 03 năm đến 05 năm tuổi cho hộ ông Nguyễn Văn D và không được quyền lấn chiếm phần đất này.

Chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D thanh toán giá trị 02 cây dừa bằng 720.000 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn D thanh toán cho bà Bùi Thị P 720.000 đồng. Ông Nguyễn Văn D được quyền sở hữu 02 cây dừa nói trên.

Ngày 08/11/2019 bị đơn ông Ngô Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 381/2020/DS-PT ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 42/2019/DS-ST ngày 28/10/2019 và chuyển toàn bộ hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giải quyết có tiến hành khảo sát đo đạc lại thì diện tích đất tranh chấp tăng lên 348,8m^2 nên ông khởi kiện bổ sung yêu cầu ông C cũng như các hàng thừa kế của bà P phải trả lại cho ông diện tích đất 348,8m^2. Đối với tài sản trên đất trong đó có 02 cây dừa do ông bà ông để lại cho ông thì ông yêu cầu được tiếp tục sử dụng, đối với tài sản của ông Cẩm T3 sau này thì ông C di dời.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 5, 166, 168, 179 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTV QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Ngô Văn C và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P (gồm bà Ngô Thị L, ông Ngô Văn C) phải trả lại cho ông diện tích đất 348,8m^2 thuộc một phần của thửa đất số 700, diện tích 1.150m^2 tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận cho ông Ngô Văn C diện tích đất 150.7m^2 (phần B1), đất có tứ cận chiều dài các cạnh như sau:

Hướng Đông giáp phần (D) còn lại của thửa 700 kích thước 12.50m; Hướng Tây giáp phần (A) kênh thủy lợi kích thước 8.98m; Hướng Nam giáp phần (H) của thửa 700, kích thước 9.48m; giáp phần (B2) của thửa 700 kích thước 5.29m; Hướng Bắc giáp Thửa số 673 kích thước 13.63m.

Ông Nguyễn Văn D được tiếp tục sử dụng diện tích đất 187.7m^2 (phần B2).

(Kèm theo sơ đồ khu đất tranh chấp)

Để đảm bảo cho việc thi hành án, khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng, không được thay đổi đất và các tài sản trên đất, dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Buộc ông Ngô Văn C phải có nghĩa vụ giao trả giá trị đất cho ông Nguyễn Văn D số tiền là 24.865.500 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với tài sản trên đất: Ông Ngô Văn C và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P (ông Ngô Văn C, bà Ngô Thị L) được quản lý sử dụng các tài sản gồm 03 cây dừa (7-25 năm); 04 cây dừa lão; 01 cây xoài (04 đến 07 năm); 01 cây me từ 7 đến 25 năm) 01 cây ổi dưới 01 năm, 25 cây chuối.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn C đối với các yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 700, diện tích 1.150m^2 tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D.

[3] Ông D có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 700 cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất cho ông C.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2023, ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông chỉ đồng ý cho gia đình ông Cẩm L5 đi 2m x 13,63m mà không yêu cầu gia đình ông C trả giá trị diện tích đường đi này.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn D không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Ông Ngô Văn C không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông D. Các ông bà Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Chí L3 có cùng ý kiến với ông D. Ông Ngô Thế L2 có cùng ý kiến với ông C. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D: Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Dư chừa con đường có diện tích 150,7m^2 cho ông C là quá lớn làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông D. Theo bản vẽ hiện trạng vị trí thì diện tích đất mà bản án sơ thẩm tuyên cho ông C làm đường đi chưa vượt qua phần (D), do đó đường đi này sẽ không đến thửa 701 của ông C nên bản án sơ thẩm không thể thi hành. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự tự nguyện của ông D về việc dành cho ông C đường đi có chiều rộng 3m, chiều dài vào đến thửa 701.

2. Các ông bà D, L3 và T1: Đồng ý với ý kiến của Luật sư.

3. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C: Chiều rộng mặt tiền của đường đi mà bản án sơ thẩm đã tuyên là 8,98m^2 nhưng chỉ có 4m là đất còn lại là kênh. Phần đất (D) mặc dù thuộc giấy chứng nhận của ông D nhưng từ trước đến nay do ông C sử dụng, hiện đã xây dựng nhà tiền chế kiên cố, nên đề nghị công nhận luôn phần đất này cho ông C. Ông C là người cao tuổi, có con là Liệt sỹ và đã có đơn xin miễn án phí. Do đó, đề nghị miễn án phí cho ông C.

4. Ông C và ông L2: Đồng ý với ý kiến của Luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông D làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo của ông D: Phần đất (B1) mà bản án sơ thẩm dành làm đường đi cho ông C không có cạnh nào tiếp giáp với thửa 701 của ông C và có một phần là mương dẫn nước tưới tiêu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận kháng cáo của ông D, giao cho ông C một con đường có chiều rộng 4m tính từ mép thửa 673, trong đó có con mương rộng 01m, chiều dài đến hết phần (D) vào thửa 701 của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn D làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông D khởi kiện bà P, ông C yêu cầu trả lại 263,1m^2 đất thuộc thửa 700, tờ bản đồ số 4, toạ lạc tại ấp C, xã A, hiện C, tỉnh Trà Vinh. Ông C phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D, buộc ông D trả 348,8m^2 đất đã lấn chiếm và công nhận cho ông D diện tích đất 500m^2. Trong vụ án này có bà Ngô Thị Anh T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại Hàn Quốc. Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ quyết định cá biệt, có đương sự đang cư trú tại nước ngoài. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với các quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 34, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của ông D, nhận thấy:

[3.1] Căn cứ vào quá trình kê khai, đăng ký sử dụng đất của ông B1, bà P; lời khai của ông Ngô Văn Đ, ông Ngô Văn A, ông P1; đồng thời căn cứ vào Công văn số 1676 ngày 18/10/2018 của UBND huyện C thì có đủ căn cứ để xác định diện tích đất mà hai bên tranh chấp thuộc quyền sử dụng và thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện C cấp cho ông D.

[3.2] Do thửa đất số 701 của ông C nằm phía sau thửa đất số 700 của ông D và không có cạnh nào của thửa đất số 701 giáp đường công cộng nên bản án sơ thẩm dành cho ông C một lối đi là có căn cứ.

[3.3] Tuy nhiên nhận thấy như sau:

Diện tích đường đi mà bản án sơ thẩm đã tuyên có diện tích 150,7m^2 là quá lớn so với nhu cầu đi lại thông thường và nhu cầu tối thiểu của ông C. Diện tích làm đường đi này không tiếp giáp với thửa 701 của ông C, con đường này muốn đi đến thửa đất số 701 của ông C phải đi qua phần đất có ký hiệu (D) thuộc quyền sử dụng của ông D. Do đó bản án sơ thẩm là không thể thi hành được.

Trong 150,7m^2 đất làm đường đi có phần lớn là rạch, nhưng bản án sơ thẩm chưa điều tra làm rõ đây là con rạch dẫn nước tưới tiêu dùng chung hay do ông C hoặc ông Dư tự đào để phục vụ riêng cho nhu cầu của mình.

Như phần trên đã nhận định, phần đất có ký hiệu (D) thuộc quyền sử dụng và thuộc giấy chứng nhận của ông D, nhưng trên thực tế thì do ông C sử dụng, hiện đã xây dựng nhà tiền chế, nhưng bản án sơ thẩm đã không nhận định, không giải quyết về phần đất này. Tại phiên toà phúc thẩm, ông C và Luật sư

yêu cầu công nhận phần đất này cho ông C. Do đó, bản án sơ thẩm đã không giải quyết triệt để vụ án.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm chưa giải quyết triệt để vụ án, phần quyết định của bản án là không thể thi hành và có thiếu sót trong quá trình điều tra như đã nêu, mà những vi phạm, thiếu sót này không thể bổ sung, khắc phục được tại cấp phúc thẩm. Do đó, cần thiết phải huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do huỷ bản án sơ thẩm nên ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D.

[2] Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2023/DS-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả cho ông Nguyễn Văn D 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 18001 ngày 12/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa